

TIP TOP SOLVENT CF-R4



Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Ngày phát hành: 07/12/2004 Ngày sửa đổi: 14/03/2025 Thay thế phiếu: 02/05/2023 Phiên bản: 2.7
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : TIP TOP SOLVENT CF-R4
Mã sản phẩm : 525 3254, 595 9118, 595 9125, 595 9132, 595 9156

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất tẩy rửa

1.4. Thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

REMA TIP TOP AG
Gruber Strasse, 65
85586 Poing
Đức

T +49 (0) 8121 / 707 - 100

Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1	H304	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2	H411	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng, Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp, Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài, Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da	

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN) :

Các thành phần nguy hiểm :

Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ) :

Nguy hiểm
Hydrocarbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, < 3% n-hexan; Etyl axetat
H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H304 - Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H336 - Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng
H411 - Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

Thông báo phòng ngừa (GHS-UN) : P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác.
Không hút thuốc.
P261 - Tránh hít hơi.
P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt.
P301+P316 - TRONG TRƯỜNG HỢP NUỐT PHẢI: Xin trợ giúp cấp cứu y tế ngay lập tức.
P331 - KHÔNG làm nôn.
P303+P361+P353 - NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi ngay toàn bộ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch các chỗ bị ảnh hưởng bằng nước.
P305+P351+P338 - TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính tiếp tục rửa mắt và có thể tháo dễ dàng.
P273 - Tránh thải ra môi trường.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Etyl axetat	Số CAS: 141-78-6	≥ 70 – < 75	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
Hydrocacbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, < 3% n-hexan	Số CAS: 92062-15-2	≥ 30 – < 35	Flam. Liq. 2, H225 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sơ cứu tổng quát : Cởi bỏ ngay tất cả mọi quần áo bị phơi nhiễm. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực nhiễm độc. Thông báo ngay cho bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở. Trong trường hợp choáng váng, tham khảo ngay ý kiến bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa ngay với xà phòng và với nhiều nước. Nếu da vẫn tiếp tục bị kích ứng, tham khảo ngay ý kiến của bác sĩ. Rửa da lại với nước/tắm gội. Lấy ra/cởi bỏ ngay quần áo bị phơi nhiễm.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa lại ngay với nhiều nước, kể cả dưới mí mắt. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt. Rửa lại với nước một cách cẩn thận trong vòng nhiều phút. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Không làm nôn. Thông báo ngay cho bác sĩ. Không tự ý cho ói mà không có ý kiến của bác sĩ.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải : Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải : Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp. Nguy cơ khi hít phải. Nguy cơ phù phổi.
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra : kích ứng màng nhầy. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp : Nước phun. Bột khô. Bột. Cacbon đioxit.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : nhiều nước dưới dạng tia.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Nguy cơ hỏa hoạn : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
Nguy cơ nổ : Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Oxit cacbon (CO, CO2).

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy : Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phụt nước. Dập mọi nguồn gây cháy nếu có thể làm một cách an toàn.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.
Các thông tin khác : Hỗn hợp hơi-không khí có nguy cơ gây nổ, ngay cả trong các thùng chứa rỗng chưa được làm sạch. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung : Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Thiết bị được hỗ trợ chống nổ là không thể thiếu. Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Xem mục 8 về vấn đề bảo hộ cá nhân cần thực hiện. Tránh xa mọi nguồn bắt cháy.

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ. Không gần lửa ngọn, tia lửa và cảm hút thuốc. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/khí dung. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Lấp và giữ sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch : Thu hồi chất lỏng bị đổ bằng các chất thấm hút. Thấm hút bằng vật liệu gắn kết chất lỏng (vd: cát, đất xốp, các tác nhân gắn kết axit hoặc thông dụng). Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy. Thông báo cho các cấp chính quyền nếu sản phẩm rơi vào hệ thống cống rãnh hay nước công cộng.
Các thông tin khác : Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ: Trong trường hợp có môi trường dễ cháy nổ, chỉ sử dụng các thiết bị chống cháy nổ. Vô cùng cần trọng tránh phóng điện tĩnh. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt.

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

Biện pháp vệ sinh : Không hít hơi. Thoá kem làm mềm. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Rửa tay sau mỗi lần thao tác.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ.
Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Khóa lại.
Chất không tương hợp : chất gây cháy.
Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Phương pháp theo dõi điện tử	
Phương pháp theo dõi điện tử	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Bảo vệ chống bắn tóe. Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su butyl	4 (> 120 phút)	0,7		EN ISO 374
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su nitril (NBR)	2 (> 30 phút)	0,4		EN ISO 374

Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt chứa nước sạch (EN 15154)

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

Bảo vệ da và cơ thể :

Loại	Tiêu chuẩn
Tấm chắn chống các chất hóa học	EN 467

Bảo vệ đường hô hấp : Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp.

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị bảo hộ hô hấp có lọc chống khí	Loại A - Hợp chất hữu cơ có điểm sôi cao (>65 °C)	Trường hợp thông khí không đủ đeo	EN 14387

8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý : Chất lỏng
Hình dạng : Chất lỏng

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

Màu sắc	: Không màu.
Mùi đặc trưng	: Có mùi dung môi.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: < -20 °C
Điểm đóng băng	: Không có
Điểm sôi	: > 76 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không áp dụng được.
Giới hạn nổ dưới	: 2,1 Vol-%
Giới hạn nổ trên	: 11,5 Vol-%
Điểm cháy	: -10 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) (40 °C)	: Không có
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: 100 hPa @ 20 °C
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 0,85 g/cm ³ @ 20 °C
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: Nước: Không trộn lẫn được
Kích cỡ hạt	: Không áp dụng được.

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Lượng VOC	: 100 %
Thông tin bổ sung	: Nhiệt độ gây cháy : 460 °C. Thí nghiệm tách dung môi (%) 0. Thời gian trôi chảy < 30 s 3 mm DIN/ISO 2431

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Không phân hủy tại điều kiện lưu trữ bình thường. Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.

10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Phản ứng với các chất oxy hóa.

10.4. Điều kiện cần tránh

Để tránh phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng. Hỗn hợp không khí/hơi có thể gây nổ trong trường hợp sưởi quá nóng. Khi bị đun nóng, có thể giải phóng các hơi dễ cháy. Tránh tiếp xúc với các bề mặt nóng. Nhiệt. Tránh lửa, tia lửa. Loại mọi nguồn gây cháy.

10.5. Chất không tương hợp

Chất oxy hóa.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm được biết đến. Phân hủy nhiệt có thể tạo : Oxit cacbon (CO, CO2).

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

- Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Etyl axetat (141-78-6)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	5620 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 18000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	56 mg/l/4h

- Ấn mơn da/kích ứng da : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Khả năng gây ung thư : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Mức độc tính trên khả năng sinh sản : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần) : Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng.
- Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Nguy cơ khi hít phải : Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp.
- Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra : kích ứng màng nhầy. Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn.

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

- Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
- Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài.
- Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)) : Phương pháp tính

TIP TOP SOLVENT CF-R4	
EC50 96h - Tảo [1]	> 10000 mg/l
Hydrocarbon, C6-C7, n-ankan, isoankan, hợp chất mạch vòng, < 3% n-hexan (92062-15-2)	
LC50 cá 1	12 mg/l 96 h, Oncorhynchus mykiss (Cá hồi đốm đen)
EC50 Daphnia 1	3 mg/l 48 h, Daphnia magna (bọ chét nước)
EC50 72h - Tảo [1]	55 mg/l 72 h, Pseudokirchneriella subcapitata
Etyl axetat (141-78-6)	
LC50 cá 1	230 mg/l (Thời gian tiếp xúc: 96 tiếng đồng hồ - Loài động vật: Cá tuế đầu bẹt - Pimephales promelas)
EC50 Daphnia 1	610 mg/l (Thời gian phơi nhiễm: 48 giờ - Loài: Daphnia magna)

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

Etyl axetat (141-78-6)	
EC50 72h - Tảo [1]	5600 mg/l 48 h, Scenedesmus subspicatus
NOEC mạn tính thân giáp	2,4 mg/l 21 d, Daphnia magna (bọ chết nước)
NOEC mạn tính tảo	> 100 mg/l 72 h, Desmodesmus subspicatus

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

TIP TOP SOLVENT CF-R4	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không có thông tin.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

TIP TOP SOLVENT CF-R4	
Khả năng tích lũy sinh học	Không có thông tin.

12.4. Tính lưu động dưới đất

TIP TOP SOLVENT CF-R4	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Sinh thái - đất	Không có thông tin.

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung.
Các thông tin khác	: Không đổ vào trong nguồn nước bề mặt. Tránh cho sản phẩm chảy vào cống.

MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương. Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.
Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì	: Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1263	1263	1263
14.2. Tên mã UN		
PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	Paint related material
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

UN RTDG	IMDG	IATA
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	II	II
14.5. Ảnh hưởng đến môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có Ô nhiễm biển: Có	Nguy hiểm cho môi trường: Có
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Bố trí đặc biệt (UN RTDG)	: 163, 367
Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC02
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T4
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1, TP8, TP28

IMDG

Bố trí đặc biệt (IMDG)	: 163, 367
Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1, TP8, TP28
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: B

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3, A72, A192
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

TIP TOP SOLVENT CF-R4

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0009

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành : 07/12/2004
Ngày sửa đổi : 14/03/2025
Thay thế phiếu : 02/05/2023

Bản đầy đủ của các câu H:	
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kỳ đảm bảo nào cho bất kỳ đặc tính nào của sản phẩm.